

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 815 /SYT-NVY
V/v rà soát, đảm bảo hệ số sử dụng
vắc xin trong Tiêm chủng mở rộng

An Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Kính gửi:

TRUNG TÂM Y TẾ AN GIANG
Số: 276
Ngày: 11/8/2025
Tuyên:
Mã hồ sơ số:

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh;
- Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế.

Căn cứ Công văn số 2316/PAS-KSBT ngày 06/8/2025 của Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh về việc phản hồi hệ số sử dụng vắc xin trong TCMR. Theo đó, trong 6 tháng đầu năm 2025, tại tỉnh An Giang có một số loại vắc xin TCMR có hệ số sử dụng vượt định mức cho phép của Bộ Y tế. Để đảm bảo việc sử dụng vắc xin tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ đúng quy định, Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị khẩn trương thực hiện các nội dung sau:

1. Giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật chủ trì, phối hợp với Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế thực hiện

- Rà soát lại toàn bộ quy trình tiếp nhận, bảo quản, cấp phát và sử dụng vắc xin trong chương trình TCMR tại các tuyến.
- Tổ chức đánh giá, phân tích chi tiết các nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến việc sử dụng vắc xin vượt định mức đối với từng loại vắc xin cụ thể đã được Viện Pasteur TP.HCM chỉ ra trong các phụ lục đính kèm Công văn 2316/PAS-KSBT.
- Xác định rõ những tồn tại, khó khăn, vướng mắc tại các đơn vị, từ đó đề ra phương hướng, giải pháp khắc phục cụ thể và khả thi.

2. Xây dựng Kế hoạch và báo cáo

- Giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tổng hợp kết quả rà soát từ các đơn vị, xây dựng "Kế hoạch đảm bảo hệ số sử dụng vắc xin trong Tiêm chủng mở rộng", trong đó phải xác định rõ các giải pháp cụ thể, lộ trình thực hiện và trách nhiệm của từng đơn vị.

- Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá và dự thảo Kế hoạch nêu trên gửi về Sở Y tế (qua Phòng Nghiệp vụ Y) trước ngày 25/8/2025 để tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Sở.

Sở Y tế yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện. / *mtk*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và các PGĐ Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ch
Chung Tấn Thịnh

BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 2316/PAS-KSBT
V/v phản hồi hệ số sử dụng vắc xin
trong TCMR của các tỉnh, thành phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh, thành phố
(Danh sách xem phụ lục I đính kèm)

Tiếp theo Công văn số 2028/PAS-KSBT ngày 15/7/2025 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc báo cáo và rà soát hệ số sử dụng vắc xin trong Tiêm chủng mở rộng (TCMR), sau đó Viện đã ghi nhận được thông tin về hệ số sử dụng vắc xin trong TCMR 6 tháng đầu năm 2025 của các tỉnh, thành phố.

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vắc xin TCMR đúng quy định, Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh trân trọng đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố phía Nam quan tâm chỉ đạo thực hiện các nội dung sau:

1. Rà soát những vắc xin vượt định mức (xem các phụ lục đính kèm).
2. Đánh giá các nguyên nhân và có kế hoạch đảm bảo hệ số sử dụng vắc xin theo quy định.
3. Thông tin trao đổi vui lòng liên hệ: Trịnh Trung Trực, email: truett@pasteurhcm.edu.vn.

Trân trọng cảm ơn./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Phòng bệnh (để báo cáo);
- Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương (để báo cáo);
- TTKSBT các tỉnh, tp;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- Phòng VTTBYT;
- Lưu VT, KSBT (TCMR).



Nguyễn Vũ Thượng

Phụ lục I
DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ SAU KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
(Đính kèm Công văn số 2316/PAS-KSBT ngày 06 tháng 8 năm 2025)

1. Thành phố Hồ Chí Minh
2. Tỉnh Đồng Nai
3. Tỉnh Tây Ninh
4. Thành phố Cần Thơ
5. Tỉnh Vĩnh Long
6. Tỉnh Đồng Tháp
7. Tỉnh Cà Mau
8. Tỉnh An Giang
9. Tỉnh Lâm Đồng.

Phụ lục I

Định mức hệ số sử dụng vắc xin trong tiêm chủng mở rộng theo QĐ 3384/QĐ-BYT ngày 03/08/2020

(Đính kèm công văn số 2316 /PAS-KSBT ngày 06 tháng 8 năm 2025)

TT	Tỉnh/TP	Vùng miền	BCG	Viêm gan B	Sởi	DPT-VGB-HIB	Uốn ván	OPV	IPV	Viêm não Nhật Bản	Sởi-rubella	DPT
1	TPHCM	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Trung du	1.80	1.05	1.60	1,05	1.80	1.60	1.60	1.60	1.60	2.00
3	Đồng Nai	Trung du	1.80	1.05	1.60	1,05	1.80	1.60	1.60	1.60	1.60	2.00
4	Tiền Giang	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
5	Long An	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
6	Lâm Đồng	Miền núi	2.50	1.05	2.00	1,05	2.50	2.00	2.00	2.00	2.00	2.80
7	Tây Ninh	Trung du	1.80	1.05	1.60	1,05	1.80	1.60	1.60	1.60	1.60	2.00
8	Cần Thơ	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
9	Sóc Trăng	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
10	An Giang	Đồng bằng	1,8	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
11	Bến Tre	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
12	Trà Vinh	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
13	Vĩnh Long	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
14	Đồng Tháp	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
15	Bình Dương	Trung du	1.80	1.05	1.60	1,05	1.80	1.60	1.60	1.60	1.60	2.00
16	Bình Phước	Trung du	1.80	1.05	1.60	1,05	1.80	1.60	1.60	1.60	1.60	2.00
17	Kiên Giang	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
18	Cà Mau	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
19	Bạc Liêu	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00
20	Hậu Giang	Đồng bằng	1.80	1.05	1.50	1,05	1.70	1.60	1.50	1.50	1.50	2.00

Hệ số sử dụng vắcxin tháng 01/2025

(Đính kèm công văn số 2316/PAS-KSĐT ngày 06 tháng 8 năm 2025)

[illegible]

Phụ lục III

Hệ số sử dụng vắc xin tháng 02/2025

(Đính kèm công văn số 2316/PAS-KST ngày 09 tháng 6 năm 2025)

TT	Tỉnh/LP	Vùng miền	BCG	VGB	Sởi	SII	Lũn vằn	OPV	IPV	VNNE	Sởi-rubella	DPT
1	TPHCM	Đồng bằng	1,32	1,00	2,00	1,00	1,96	2,14	1,73	1,38	2,34	2,62
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Trung du	2,05	1,00	1,43	1,00	2,67	1,39	1,18	1,09	1,57	1,57
3	Đồng Nai	Trung du	1,48	1,00	1,82	1,00	1,00	1,64	1,44	1,32	1,92	2,42
4	Tiền Giang	Đồng bằng	1,50	1,00	1,30	1,00	2,20	1,40	1,20	1,40	1,50	1,50
5	Long An	Đồng bằng	1,90	1,00	1,80	1,00	2,60	1,40	1,30	1,40	4,30	2,40
6	Lâm Đồng	Miền núi	1,80	1,00	1,80	1,00	2,20	2,00	1,90	1,80	1,80	2,20
7	Tây Ninh	Trung du	2,00	1,00	1,70	1,00	2,90	1,60	1,30	1,40	1,70	2,20
8	Cần Thơ	Đồng bằng	1,50	1,00	1,48	1,00	1,41	1,41	1,24	1,19	1,53	1,69
9	Sóc Trăng	Đồng bằng	1,70	1,00	2,00	1,00	2,20	1,70	1,40	1,30	1,70	1,80
10	An Giang	Đồng bằng	1,80	1,00	1,80	1,00	2,20	1,70	1,40	1,20	2,50	1,50
11	Bến Tre	Đồng bằng	1,30	1,00	1,40	1,00	1,40	1,30	1,10	1,30	1,10	1,40
12	Trà Vinh	Đồng bằng	1,50	1,00	1,20	1,00	2,20	1,40	1,20	1,40	1,10	1,40
13	Vĩnh Long	Đồng bằng	1,60	1,00	1,80	1,00	1,10	1,70	1,40	1,40	2,20	1,80
14	Đồng Tháp	Đồng bằng	1,60	1,00	1,70	1,00	1,30	1,40	1,30	1,50	1,60	0,00
15	Hình Dương	Trung du	1,51	1,00	1,49	1,00	3,55	1,46	1,24	1,21	1,58	1,77
16	Bình Phước	Trung du	2,00	1,00	2,00	1,00	3,20	1,60	1,40	1,80	1,90	2,60
17	Kiên Giang	Đồng bằng	1,90	1,00	1,70	1,00	2,20	1,60	1,30	1,80	1,40	2,00
18	Cà Mau	Đồng bằng	2,00	1,00	1,60	1,00	2,00	1,80	1,50	1,60	1,30	2,10
19	Bạc Liêu	Đồng bằng	1,70	1,00	1,50	1,00	1,90	1,40	1,30	1,10	1,50	1,70
20	Hậu Giang	Đồng bằng	1,64	1,00	1,52	1,00	1,61	1,52	1,21	1,20	1,54	1,78

TT	Tỉnh/TP	Vùng miền	BCG	VGB	Sởi	SII	Lũn vằn	OPV	IPV	VNNE	Sởi-rubella	DPT
1	TPHCM	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt	Vượt		Vượt	Vượt
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Trung du	Vượt				Vượt					
3	Đồng Nai	Trung du			Vượt		Vượt	Vượt			Vượt	Vượt
4	Tiền Giang	Đồng bằng					Vượt					
5	Long An	Đồng bằng	Vượt		Vượt		Vượt				Vượt	Vượt
6	Lâm Đồng	Miền núi										
7	Tây Ninh	Trung du	Vượt		Vượt		Vượt				Vượt	Vượt
8	Cần Thơ	Đồng bằng									Vượt	
9	Sóc Trăng	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt			Vượt	
10	An Giang	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt			Vượt	
11	Bến Tre	Đồng bằng										
12	Trà Vinh	Đồng bằng					Vượt					
13	Vĩnh Long	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt			Vượt	
14	Đồng Tháp	Đồng bằng			Vượt						Vượt	
15	Bình Dương	Trung du					Vượt					
16	Bình Phước	Trung du	Vượt		Vượt		Vượt			Vượt	Vượt	Vượt
17	Kiên Giang	Đồng bằng	Vượt		Vượt		Vượt			Vượt		
18	Cà Mau	Đồng bằng	Vượt		Vượt		Vượt	Vượt		Vượt		Vượt
19	Bạc Liêu	Đồng bằng					Vượt					
20	Hậu Giang	Đồng bằng			Vượt						Vượt	

Hệ số sử dụng vắc xin tháng 3/2025

(Định lý công vận số)

/PAS-ΚΣΒΤ πχών

tháng 8 năm 2025)

TT	Tỉnh/TP	Vùng miền	BCQ	VGB	Sđ	Sđ	Ước vắn	OPV	IPV	VNNB	Sởi rabella	DPT
1	TPHCM	Đồng bằng	1.25	1.00	2.06	1.00	1.99	2.20	1.70	1.42	2.45	2.72
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Trung du	1.95	1.02	1.41	1.00	2.76	1.54	1.39	1.20	1.40	1.65
3	Đồng Nai	Trung du	1.55	1.00	1.65	1.00	2.98	1.48	1.43	1.33	2.02	2.56
4	Tiền Giang	Đồng bằng	1.30	1.00	1.40	1.00	2.40	1.80	1.30	1.30	1.30	1.80
5	Long An	Đồng bằng	1.70	1.00	2.00	1.00	2.60	1.40	1.20	1.40	3.70	2.60
6	Lâm Đồng	Miền núi	1.60	1.00	1.70	1.00	1.90	1.90	1.70	1.60	1.80	1.80
7	Tây Ninh	Trung du	1.60	1.00	1.60	1.00	2.50	1.70	1.30	1.40	1.30	2.70
8	Cần Thơ	Đồng bằng	1.27	1.00	1.49	1.00	1.43	1.39	1.15	1.20	1.47	1.87
9	Sóc Trăng	Đồng bằng	2.00	1.00	1.20	1.00	2.10	1.70	1.40	1.50	1.50	2.10
10	An Giang	Đồng bằng	1.60	1.00	1.60	1.00	1.90	1.70	1.40	1.30	1.20	2.00
11	Bến Tre	Đồng bằng	1.30	1.00	1.10	1.00	1.30	1.50	1.10	1.20	1.20	1.70
12	Trà Vinh	Đồng bằng	1.50	1.00	1.20	1.00	2.30	1.50	1.20	1.20	1.00	1.90
13	Vĩnh Long	Đồng bằng	1.80	1.01	2.02	1.00	3.02	1.55	1.33	1.53	2.00	2.32
14	Đồng Tháp	Đồng bằng	1.40	1.00	1.70	1.00	1.60	1.40	1.30	1.50	1.50	2.20
15	Bình Dương	Trung du	1.60	1.00	1.43	1.00	3.61	1.42	1.26	1.29	1.63	2.30
16	Bình Phước	Trung du	1.90	1.00	1.30	1.00	3.00	1.60	1.50	1.60	1.60	1.90
17	Kiên Giang	Đồng bằng	1.80	1.00	1.50	1.00	2.50	1.60	1.30	1.60	1.80	2.40
18	Cà Mau	Đồng bằng	1.90	1.00	1.60	1.00	1.80	1.60	1.40	1.30	1.30	2.00
19	Bạc Liêu	Đồng bằng	1.60	1.00	1.50	1.00	1.70	1.40	1.20	1.30	1.40	1.80
20	Hậu Giang	Đồng bằng	1.73	1.00	1.32	1.00	1.53	1.27	1.21	1.37	1.35	2.40

[illegible]

Phụ lục V
 Hệ số sử dụng vắc xin tháng 4/2025
 (Đính kèm công văn số /PAS-KSBT ngày tháng 8 năm 2025)

TT	Tỉnh/TP	Vùng miền	BCG	VGB	Sởi	SII	Uốn ván	OPV	IPV	VNNB	Sởi-rubella	DPT
1	TPHCM	Đồng bằng	1.27	1.00	3.17	1.00	2.00	2.28	1.58	1.47	2.63	3.49
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Trung du	1.94	1.00	1.37	1.00	2.73	1.55	1.05	1.26	1.65	1.85
3	Đồng Nai	Trung du	1.45	1.00	1.39	1.00	3.22	1.66	1.39	1.41	1.70	2.30
4	Tiền Giang	Đồng bằng	1.40	1.00	1.40	1.00	2.00	2.00	1.30	1.40	2.00	1.90
5	Long An	Đồng bằng	1.70	1.00	1.60	1.00	3.10	1.50	1.20	1.40	2.20	2.70
6	Lâm Đồng	Miền núi	1.50	1.00	1.70	1.00	1.90	2.10	1.80	1.70	1.50	2.10
7	Tây Ninh	Trung du	1.70	1.00	1.50	1.00	2.70	1.90	1.30	1.40	1.80	3.70
8	Cần Thơ	Đồng bằng	1.26	1.01	1.41	1.00	1.42	1.34	1.16	1.16	1.31	1.88
9	Sóc Trăng	Đồng bằng	2.10	1.01	1.30	1.00	1.70	1.60	1.30	1.60	1.70	2.30
10	An Giang	Đồng bằng	1.60	1.00	2.40	1.00	2.20	1.80	1.40	1.40	2.40	2.10
11	Bến Tre	Đồng bằng	1.20	1.00	1.50	1.00	2.30	1.60	1.20	1.30	1.10	1.30
12	Trà Vinh	Đồng bằng	1.40	1.00	1.70	1.00	2.60	1.50	1.30	1.10	1.50	2.00
13	Vĩnh Long	Đồng bằng	1.79	1.00	1.71	1.00	3.38	2.31	1.39	1.54	1.65	2.72
14	Đồng Tháp	Đồng bằng	1.50	1.00	2.60	1.00	1.90	1.60	1.40	1.30	1.10	2.30
15	Bình Dương	Trung du	1.49	1.00	1.45	1.00	4.10	1.51	1.28	1.29	1.63	2.30
16	Bình Phước	Trung du	2.00	1.00	1.30	1.00	2.50	1.50	1.30	1.60	1.40	1.80
17	Kiên Giang	Đồng bằng	1.90	1.00	1.60	1.00	2.20	1.60	1.40	1.70	1.50	2.30
18	Cà Mau	Đồng bằng	1.70	1.00	1.70	1.00	2.00	1.60	1.20	1.40	1.50	2.00
19	Bạc Liêu	Đồng bằng	1.50	1.00	1.60	1.00	1.70	1.40	1.20	1.20	1.60	1.80
20	Hậu Giang	Đồng bằng	1.84	1.00	2.00	1.00	1.42	1.45	1.47	1.31	1.51	2.00

TT	Tỉnh/TP	Vùng miền	BCG	VGB	Sởi	SII	Uốn ván	OPV	IPV	VNNB	Sởi-rubella	DPT
1	TPHCM	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt	Vượt		Vượt	Vượt
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Trung du	Vượt		Vượt		Vượt				Vượt	Vượt
3	Đồng Nai	Trung du			Vượt		Vượt	Vượt			Vượt	
4	Tiền Giang	Đồng bằng					Vượt	Vượt			Vượt	Vượt
5	Long An	Đồng bằng			Vượt		Vượt					
6	Lâm Đồng	Miền núi						Vượt			Vượt	Vượt
7	Tây Ninh	Trung du					Vượt	Vượt				
8	Cần Thơ	Đồng bằng								Vượt	Vượt	Vượt
9	Sóc Trăng	Đồng bằng	Vượt		Vượt					Vượt	Vượt	Vượt
10	An Giang	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt			Vượt	Vượt
11	Bến Tre	Đồng bằng					Vượt					
12	Trà Vinh	Đồng bằng			Vượt		Vượt					
13	Vĩnh Long	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt		Vượt	Vượt	Vượt
14	Đồng Tháp	Đồng bằng			Vượt		Vượt				Vượt	Vượt
15	Bình Dương	Trung du					Vượt				Vượt	Vượt
16	Bình Phước	Trung du	Vượt				Vượt					Vượt
17	Kiên Giang	Đồng bằng	Vượt		Vượt		Vượt			Vượt		
18	Cà Mau	Đồng bằng			Vượt		Vượt				Vượt	
19	Bạc Liêu	Đồng bằng			Vượt						Vượt	
20	Hậu Giang	Đồng bằng	Vượt		Vượt						Vượt	

TT	Tỉnh/TP	Vùng miền	BCC	VGB	Sởi	SII	Uốn ván	OPV	IPV	VNNB	Sởi-rubella	DPT
1	TPHCM	Đồng bằng	1.29	1.00	2.30	1.00	2.18	2.36	1.60	1.50	2.87	3.49
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Trung du	1.99	1.00	1.65	1.00	2.83	1.59	1.29	1.39	2.06	2.55
3	Đồng Nai	Trung du	1.44	1.00	1.75	1.00	1.22	1.75	1.35	1.44	2.03	2.82
4	Tiền Giang	Đồng bằng	1.30	1.00	1.50	1.00	2.60	1.60	1.20	1.50	1.50	2.10
5	Long An	Đồng bằng	1.70	1.00	1.70	1.00	2.90	1.60	1.20	1.40	2.20	3.00
6	Lâm Đồng	Miền núi	1.80	1.00	1.80	1.00	2.30	1.90	1.80	1.70	1.70	2.20
7	Tây Ninh	Trung du	1.80	1.00	1.60	1.00	2.50	1.80	1.20	1.40	1.80	2.60
8	Cần Thơ	Đồng bằng	1.33	1.02	1.36	1.00	1.42	1.57	1.15	1.39	1.25	1.65
9	Sóc Trăng	Đồng bằng	2.00	1.00	1.20	1.00	2.70	1.70	1.30	1.30	1.80	2.10
10	An Giang	Đồng bằng	1.60	1.00	1.70	1.00	2.20	2.00	1.40	1.40	1.90	2.60
11	Bến Tre	Đồng bằng	1.20	1.00	1.10	1.00	2.10	1.60	1.20	1.50	1.20	2.10
12	Trà Vinh	Đồng bằng	1.40	1.00	2.00	1.00	2.30	1.90	1.20	1.40	1.60	2.00
13	Vĩnh Long	Đồng bằng	1.81	1.00	1.68	1.00	3.24	2.56	1.23	1.58	1.67	2.75
14	Đồng Tháp	Đồng bằng	1.50	1.00	2.60	1.00	1.90	1.70	1.30	1.40	1.50	2.20
15	Bình Dương	Trung du	1.46	1.00	1.19	1.00	3.05	1.42	1.12	1.34	1.85	2.27
16	Bình Phước	Trung du	2.10	1.00	1.80	1.00	2.90	1.60	1.30	1.60	1.80	2.20
17	Kiên Giang	Đồng bằng	1.80	1.00	1.10	1.00	2.10	1.80	1.30	1.70	1.50	2.50
18	Cà Mau	Đồng bằng	1.60	1.00	1.70	1.00	2.00	1.70	1.30	1.50	1.50	2.30
19	Hạc Liêu	Đồng bằng	1.60	1.00	1.70	1.00	1.80	1.50	1.20	1.20	1.60	2.20
20	Hậu Giang	Đồng bằng	1.64	1.00	1.66	1.00	1.38	1.39	1.20	1.23	1.59	1.43

TT	Tỉnh/TP	Vùng miền	BCC	VGB	Sởi	SII	Uốn ván	OPV	IPV	VNNB	Sởi-rubella	DPT
1	TPHCM	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt	Vượt		Vượt	Vượt
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Trung du	Vượt		Vượt		Vượt				Vượt	Vượt
3	Đồng Nai	Trung du			Vượt		Vượt	Vượt			Vượt	Vượt
4	Tiền Giang	Đồng bằng					Vượt					Vượt
5	Long An	Đồng bằng			Vượt		Vượt				Vượt	Vượt
6	Lâm Đồng	Miền núi										
7	Tây Ninh	Trung du					Vượt	Vượt			Vượt	Vượt
8	Cần Thơ	Đồng bằng										
9	Sóc Trăng	Đồng bằng	Vượt				Vượt	Vượt			Vượt	Vượt
10	An Giang	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt			Vượt	Vượt
11	Bến Tre	Đồng bằng					Vượt					Vượt
12	Trà Vinh	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt			Vượt	
13	Vĩnh Long	Đồng bằng	Vượt		Vượt		Vượt	Vượt		Vượt	Vượt	Vượt
14	Đồng Tháp	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt				Vượt
15	Bình Dương	Trung du					Vượt				Vượt	Vượt
16	Bình Phước	Trung du	Vượt		Vượt		Vượt				Vượt	Vượt
17	Kiên Giang	Đồng bằng					Vượt	Vượt		Vượt		Vượt
18	Cà Mau	Đồng bằng			Vượt		Vượt	Vượt				Vượt
19	Hạc Liêu	Đồng bằng			Vượt		Vượt				Vượt	Vượt
20	Hậu Giang	Đồng bằng			Vượt						Vượt	

Hệ số sử dụng vắc xin tháng 6/2025

(Đính kèm công văn số /PAS-KSĐT ngày tháng 8 năm 2025)

TT	Tỉnh/TP	Vùng miền	BCC	VGB	SM	SII	Uốn ván	OPV	IPV	VNNB	Sởi-rubella	DPI
1	TPHCM	Đồng bằng	1.27	1.00	2.30	1.00	2.07	2.57	1.71	1.47	2.71	3.73
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Trung du	1.81	1.00	1.76	1.00	2.51	1.57	1.31	1.35	2.11	2.47
3	Đồng Nai	Trung du	1.47	1.00	1.59	1.00	3.04	1.69	1.27	1.41	2.07	2.66
4	Tiền Giang	Đồng bằng	1.10	1.00	1.60	1.00	2.50	1.60	1.30	1.40	1.60	2.30
5	Long An	Đồng bằng	1.70	1.00	1.60	1.00	2.90	1.60	1.20	1.40	2.00	3.20
6	Lâm Đồng	Miền núi	1.90	1.00	1.80	1.00	2.10	2.10	1.80	1.80	1.90	2.10
7	Tây Ninh	Trung du	1.70	1.00	1.70	1.00	2.40	1.80	1.30	1.30	1.80	3.10
8	Cần Thơ	Đồng bằng	1.27	1.01	1.41	1.00	1.42	1.40	1.17	1.34	1.38	1.84
9	Sóc Trăng	Đồng bằng	2.00	1.00	1.40	1.00	2.20	1.80	1.30	1.60	1.60	2.30
10	An Giang	Đồng bằng	1.60	1.00	1.80	1.00	2.20	1.80	1.40	1.40	2.00	2.80
11	Bến Tre	Đồng bằng	1.20	1.00	1.30	1.00	2.00	1.70	1.20	1.30	1.10	1.90
12	Trà Vinh	Đồng bằng	1.60	1.00	2.00	1.00	2.30	1.90	1.20	1.40	1.60	2.00
13	Vĩnh Long	Đồng bằng	1.84	1.00	1.63	1.00	3.18	1.34	1.26	1.40	1.79	3.09
14	Đồng Tháp	Đồng bằng	1.60	1.00	1.50	1.00	2.00	1.50	1.30	1.40	1.50	2.00
15	Bình Dương	Trung du	1.48	1.00	1.63	1.00	2.95	1.53	1.16	1.24	2.01	2.37
16	Bình Phước	Trung du	2.30	1.00	1.70	1.00	2.40	1.50	1.40	1.60	1.60	2.20
17	Kiên Giang	Đồng bằng	1.80	1.00	1.90	1.00	2.20	1.60	1.30	1.90	1.70	2.30
18	Cà Mau	Đồng bằng	1.90	1.00	1.40	1.00	2.60	1.50	1.20	1.30	1.40	1.90
19	Bạc Liêu	Đồng bằng	1.60	1.00	1.50	1.00	1.80	1.50	1.20	1.20	1.50	2.10
20	Hậu Giang	Đồng bằng	1.52	1.00	1.35	1.00	1.31	1.57	1.22	1.20	1.33	2.60

[illegible]

[illegible]

Phụ lục IX

Văn bản

(Đính kèm công văn số 2316 /PAS-KSBT ngày 06 tháng 8 năm 2025)

STT	Tỉnh, thành phố	Văn bản
1	An Giang	CV số 528/SYT-NVY ngày 29/7/2025
2	Cà Mau	CV số 280/KSBT-PCBTN ngày 24/7/2025
3	Cần Thơ	
4	Đồng Nai	
5	Đồng Tháp	CV số 75/KSBT ngày 29/7/2025
6	Lâm Đồng	CV số 95/KSBT-PCBTN ngày 24/7/2025
7	Tây Ninh	CV số 501/ SYT-NV1 ngày 28/7/2025
8	TP.Hồ Chí Minh	
9	Vĩnh Long	CV số 874/KSBT-PCBTN ngày 25/7/25

Ghi chú: 09 tỉnh, thành phố mới sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh gửi văn bản bao gồm các tỉnh sát nhập vào.

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số: 815/8YT-NVJ ngày, 11 tháng 8 năm 2025

1. Ý kiến của lãnh đạo cơ quan, tổ chức

- Giao đơn vị, cá nhân chủ trì; P. KHMV

- Giao các đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giải quyết văn bản đến (nếu có);

K. KSDT

- Thời hạn giải quyết đối với mỗi đơn vị, cá nhân (nếu có);

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

- Ngày, tháng năm cho ý kiến phân phối, giải quyết.

2. Ý kiến của lãnh đạo Khoa, Phòng

- Giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có);

Hồ Hữu Phước

- Ngày, ... tháng, năm cho ý kiến.

3. Ý kiến đề xuất của người giải quyết.

- Ý kiến đề xuất giải quyết văn bản đến của cá nhân;

- Ngày, tháng, năm đề xuất ý kiến.